

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**
Số: 73 /2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Định, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định
phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật
Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày
15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi
tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 384/TTr-SNN ngày 15 tháng 11 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4, Điều 4 của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định với các nội dung như sau:

1. Bổ sung khoản 1, Điều 4 của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Phụ lục 4 Danh mục kênh tiêu theo quy định phân cấp quản lý, khai thác theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh: Giao bổ sung 12 hệ thống kênh tiêu lên tổng số 53 hệ thống kênh tiêu cho Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định làm chủ thể khai thác.

2. Bổ sung khoản 4, Điều 4 của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Phụ lục 5: Danh mục hệ thống kênh tưới, tiêu Tà Loan vào Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh: Giao Ủy ban nhân dân các xã An Hưng, An Dũng làm chủ thể khai thác.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn BDQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1:

BỔ SUNG DANH MỤC KÊNH TIÊU VÀO PHỤ LỤC 4 CỦA QUY ĐỊNH PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC THUỘC QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2020/QĐ-UBND NGÀY 17/9/2020 CỦA UBND TỈNH GIAO CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH LÀM CHỦ THỂ KHAI THÁC

(Gửi kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Tên kênh tiêu	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Tọa độ hệ VN2000		Vị trí, tên tục danh (nếu có)		Giao đơn vị chủ thể khai thác	
			Chiều dài kênh (m)	Khẩu độ (m)		Diện tích (ha)	X	Y	Điểm giao nhận		
				B	H				Điểm đầu		Điểm cuối
I	Hệ thống kênh tiêu hồ Hổ Giang		4.620,00			110					Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
1	Kênh tiêu Ngõ Dục - sông Bình Đê		4.620,00			110					
1.1		Xã Hoài Châu,thị xã Hoài Nhơn	1.620,00	0,4-0,8	0,5-0,9	30	581746	1612326	K0	K1+620	
1.2		xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	3.000,00	0,4-3,0	0,5-1,0	80	583158	1614021	K1+620	K4+620 (tiêu ra sông Bình Đê)	
II	Hệ thống kênh tiêu hồ Thạch Khê		2.000,00			47					
2	Kênh tiêu Đồng Cát - Cầu Bộ		2.000,00			47					
2.1		Xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	1.980,00	5	2,5	32	578349	1582157	K0	K1+980	
2.2		Xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	20	5	2,5	15	576936	1583465	K1+980	K2 tiêu ra suối Lớn	
III	Hệ thống kênh tiêu hồ Mỹ Thuận		1.800,00			150					

TT	Tên kênh tiêu	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Tọa độ hệ VN2000		Vị trí, tên tục danh (nếu có)		Giao đơn vị chủ thể khai thác	
			Chiều dài kênh (m)	Khẩu độ (m)		Diện tích (ha)	X	Y	Điểm giao nhận		
				B	H				Điểm đầu		Điểm cuối
3	Kênh tiêu Chính Phủ		1.800,00			150					
3.1		Xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	300	5	1,5	125	600746	1544967	K0 (Cầu Bản Cát Hưng)	K0+300	
3.2		xã Cát Thắng, huyện Phù cát	1.500,00	5	1,5	25	601952	1543789	K0+300	K1+800 (Tiêu ra kênh Bắc Lão Tâm)	
IV	Hệ thống kênh tiêu hồ Núi Một		8.400,00			560					
4	Kênh tiêu TX2		8.400,00			560					
4.1		Xã Nhơn Tân,thị xã An Nhơn	3.600,00	4,5-6,0	1,5-2,0	210	584022	1532580	K0	K3+600	
4.2		Xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	2.130,00	4,5-6,0	1,5-2,0	160	588994	1534840	K3+600	K5+730	
4.3		Xã Nhơn Thọ,thị xã An Nhơn	2.670,00	4,5-6,0	1,5-2,0	190			K5+730	K8+400 (Tiêu ra cổng tiêu Bờ Đùi)	
5	Kênh trục tiêu chính xã Bình Nghi		3.200,00	5	1,5	211,7	581308	1533587	K0 (Suối Rách)	K3+200 (Tiêu ra sông Bờ Đường)	
		Xã Bình Nghi,huyện Tây Sơn					581851	1535439			
V	Hệ thống kênh tiêu đập Thạnh Hoà		15.080,00			1.167					

TT	Tên kênh tiêu	Địa điểm xây dựng	Quy mô				Tọa độ hệ VN2000		Vị trí, tên tục danh (nếu có)		Giao đơn vị chủ thể khai thác
			Chiều dài kênh (m)	Khẩu độ (m)		Diện tích (ha)	X	Y	Điểm giao nhận		
				B	H				Điểm đầu	Điểm cuối	
6	Kênh tiêu TNX6		10.600,00			1.000	596887	1534726			Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
6.1		Xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	6.200,00	5,0-30,0	1,5-2,5	600	605575	1535093	K0	K6+200	
6.2		Xã Phước Sơn,huyện Tuy Phước	4.400,00	15-30,0	2,0-3,0	400			K6+200	K10+600 tiêu ra biển	
7	Kênh tiêu HTX7-1		4.480,00			167					Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
7.1		Xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	3.060,00	2,0-12,0	1,5-2,5	122	596496	1533686	K0 (Cầu Ông Sư)	K3+060	
7.2		Xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước	1.420,00	2,0-12,0	1,5-2,5	45	598911	1532006	K3+060	K4+480 (Tiêu ra TL cầu Sông Tranh)	
VI	Hệ thống kênh tiêu hồ Cây Khế		12.695			146					Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
8	Kênh trục tiêu chính xã Hoài Mỹ		2.980	1,2x1		146					
		Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn					589069	1598771	K0	K2+980 (Tiêu ra ngoài Công Lương)	

TT	Tên kênh tiêu	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Tọa độ hệ VN2000		Vị trí, tên tục danh (nếu có)		Giao đơn vị chủ thể khai thác	
			Chiều dài kênh (m)	Khẩu độ (m)		Diện tích (ha)	X	Y	Điểm giao nhận		
				B	H				Điểm đầu		Điểm cuối
9	Kênh Nhánh cấp 1		8.400							Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	
	Tuyến số 1		620	1,2x1	24		589069	1598771			
							589126	1599184			
	Tuyến số 2		600	1,4x1	7		589323	1598732			
							589308	1599196			
	Tuyến số 3		480	1,4x1,2	7		589533	1598701			
							589516	1599199			
	Tuyến số 4		450	1,3x1	7		589635	1598683			
							589706	1599299			
	Tuyến số 5		600	1,3x1	7		589949	1598683			
							589916	1599291			
	Tuyến số 6		750	1,4x1	7		580166	1598683			
							580116	1599390			
	Tuyến số 7		650	1,35x1	7		580378	1598680			
							580312	1599431			
	Tuyến số 8		950	1,4x1	7		580622	1598674			
							580720	1599508			
	Tuyến số 9		950	1,5x1	7		580799	1598675			
							580721	1599509			
	Tuyến số 10		950	1,5x1	15		581007	1598679			
							581114	1599578			
	Tuyến số 11		600	1,2x1	7		591329	1599974			
							591796	1599774			
	Tuyến số 12 (tưới tiêu kết hợp)		600	1,25x1	7		591746	1599273			
							591349	1599339			
	Tuyến số 13		200	1,2x1	7		591329	1599487			
							591127	1599464			
	Tuyến số 14		1.315	1,2x1	30		591036	1599588			
							589923	1599576			

TT	Tên kênh tiêu	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Tọa độ hệ VN2000		Vị trí, tên tục danh (nếu có)		Giao đơn vị chủ thể khai thác	
			Chiều dài kênh (m)	Khẩu độ (m)		Diện tích (ha)	X	Y	Điểm giao nhận		
				B	H				Điểm đầu		Điểm cuối
VII	Hệ thống kênh tiêu hồ Cẩn Hậu		8.393			64					Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
10	Kênh tiêu Cây Xấu- Bến Đò		4.238	2,0x1,5		31					
		Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn					580752	1617122	Cây Xấu (Hoài Sơn)	Bến đò (Hoài Châu Bắc)	
							583690	1615656			
11	Kênh tiêu Ngõ Bon – Bến Đò		4.155	2,5x1,5		34					
		Xã Hoài Sơn Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn					581233	1616324	Ngõ Bon (Hoài Sơn)	Bến đò (Hoài Châu Bắc)	
							583690	1615656			
VIII	Huyện Phù Cát		1.620								
12	Kênh tiêu Lù Cây Gáo	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	1.620	1,5x1,0		105	596556	1543313			Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

Phụ lục 2:

**BỔ SUNG DANH MỤC HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI, TIÊU TÀ LOAN VÀO PHỤ LỤC 5 CỦA QUY ĐỊNH PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2020/QĐ-UBND NGÀY 17/9/2020 CỦA UBND TỈNH
GIAO UBND XÃ AN HƯNG, AN DŨNG, HUYỆN AN LÃO LÀM CHỦ THỂ KHAI THÁC**

(Gửi kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)		Giao đơn vị làm chủ thể khai thác
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Kênh chính phía hữu đập Tà Loan	Xã An Hưng, huyện An Lão	2.082,50		55					UBND xã An Dũng
	Km1+913,15			D200		1620812,600	569389,400	Cống chia nước số 01		
	Km1+995,19			D200		1620783,000	569315,000	Cống chia nước số 02		
2	Kênh cấp 1	Xã An Hưng, huyện An Lão	2.291,30		50,49					
	Km0+46,22			D200	2	1620655,700	569353,900	Cống chia nước số 01		
	Km0+137,37			30x30	2,86	1620510,300	569432,200	Cống đầu kênh N1-7 và N1-2A		
	Km0+216,18			D200	2	1620439,600	569451,700	Cống chia nước số 02		
	Km0+289,51			D200	1,2	1620181,800	569671,400	Cống chia nước số 03		
	Km0+382,09			30x30	3,42	1619865,700	569829,000	Cống đầu kênh N1-9		

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)		Giao đơn vị làm chủ thể khai thác
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối	
	Km0+484,17			30x30	3,42	1619522,700	569797,100	Cổng đầu kênh N1-11		UBND xã An Dũng
	Km0+643,68			30x40	2	1619409,200	569699,600	Cổng đầu kênh N1-2		
	Km0+673,28			D200	1,1	1619267,500	569548,700	Cổng chia nước số 04		
	Km0+850,00			30x30	6,6	1619192,000	569600,200	Cổng đầu kênh N1-13		
	Km0+985,40			30x30	4,87			Cổng đầu kênh N1-15		
	Km1+133,43			30x30	2,22	1620586,000	569411,400	Cổng đầu kênh N1-17		
	Km1+345,31			30x30	2,7	1620383,900	569507,100	Cổng đầu kênh N1-19		
	Km1+536,38			D200	1,11	1620301,400	569563,400	Cổng chia nước số 05		
	Km1+654,38			30x30	2,96	1620225,900	569833,600	Cổng đầu kênh N1-23		
	Km1+726,94			D200	1	1620130,900	569893,600	Cổng chia nước số 06		
	Km1+821,68			30x30	1,49	1619989,800	569851,700	Cổng đầu kênh N1-25		
	Km1+895,22			D200	1	1919865,750	569828,950	Cổng chia nước số 07		
	Km1+981,68			30x30	3,54	1619671,700	569859,300	Cổng đầu kênh N1-27		
	Km2+56,34			30x40	3	1619459,300	569768,300	Cổng đầu kênh N1-4		
	Km2+115,79			D200	1	1619355,800	569638,100	Cổng chia nước số 08		

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)		Giao đơn vị làm chủ thể khai thác
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối	
	Km2+214,17			D200	1	1620586,000	569411,400	Cổng chia nước số 09		
3	Kênh tiêu số 7		99,57	0,4 x1,2	1,7					UBND xã An Dũng
						1619465,826	569786,892	Đầu kênh		
						1619391,220	569894,812		Cuối kênh	
4	Kênh tiêu số 8		104,79	1,7x1,42	11,98					
								Đầu kênh		
									Cuối kênh	
5	Kênh tiêu số 9		333,66	1,0x1,3	7,18					
								Đầu kênh		
									Cuối kênh	
6	Kênh tiêu số 10		102,87	2D1200	8					
								Đầu kênh		
						1622424,987	570066,290		Cuối kênh	
7	Kênh tiêu số 11		139,59	2D1000	6,5	1621414,443	569932,710			
								Đầu kênh		
						16193912,000	5698948,000		Cuối kênh	
8	Kênh mương Nước Bo thôn 3	Xã An Hưng, huyện An Lão	539.53	0,25x0,40	8					UBND xã An
9	Kênh mương đồng H36- Thôn 5	Xã An Hưng, huyện An Lão	311.56	0,20x0,35	5					

STT	Tên kênh thuộc hệ thống tưới tiêu đập Tà Loan	Địa điểm xây dựng	Quy mô			Toạ độ hệ VN2000		Tên tục danh điểm giao nhận (nếu có)		Giao đơn vị làm chủ thể khai thác
			Chiều dài kênh (m)	Quy mô (m)	Diện tích tưới (ha/vụ)	X	Y	Điểm đầu	Điểm cuối	
10	Kênh mương Tà Loan – Thôn 1 và 2	Xã An Hưng, huyện An Lão	1896,71		115					Hưng
	Kênh chính đoạn 1		530,33	0,55x0,75	40					
	Kênh chính đoạn 3		242,74	0,45x0,5	25					
	Kênh chính đoạn 4		353,66	D300	25					
	Kênh chính đoạn 5		769,98	0,45x0,55	25					
11	Kênh chính phía tả đập Tà Loan	Xã An Hưng, huyện An Lão	1.230,16	Kênh có áp ống thép Ø450; và ống uPVC Ø450	60					UBND xã An Hưng
	Điểm đầu tuyến:					1622424,000	5700662,000	K0		
	Điểm cuối tuyến:					1621414,000	5699327,000		Kc	